



Số/No.: 150/2025/CV- SMC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

TP. HCM, ngày 26 tháng 04 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước/ State Securities Commission of Vietnam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ Vietnam Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh /Hochiminh Stock Exchange

I. Tên tổ chức/Name of organization:

Công Ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại SMC/ SMC Investment Trading Joint Stock Company

- Mã chứng khoán/Stock code: SMC
- Địa chỉ/Address: 681 Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TPHCM
- Điện thoại/Tel.: (08) 3899 2299 Fax: (08) 3898 0909
- Email: smc@smc.vn

II. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

Công ty CP Đầu Tư Thương Mại SMC đính chính báo cáo tài chính năm 2024/ SMC Investment Trading Joint Stock Company announces the restatement of the 2024 financial statements.

Chi tiết nội dung đính chính như sau/

STT / No.	Chỉ tiêu/ Item	Năm 2024 đính chính /Y2024 (Restated) (Triệu đồng/ VND million)	Năm 2024 (Triệu đồng/ VND million)	Chênh lệch / Difference (%)
A. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT/ CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS				
1	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi/ Provision for doubtful debts	(327.993)	(663.219)	51%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN/Net profit after corporate income tax.	48.514	(286.713)	117%
B. BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ/ FINANCIAL STATEMENTS				
1	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi/ Provision for doubtful debts	(294.890)	(630.116)	53%

2	Lợi nhuận sau thuế TNDN/ <i>Net profit after corporate income tax.</i>	111.404	(223.823)	150%
---	---	---------	-----------	------

Lý do điều chỉnh/ *Reason for restatement:*

Điều chỉnh mức trích lập dự phòng đối với các khoản phải thu liên quan tại ngày 31/12/2024

Adjustment of the provision for doubtful debts on receivables as at December 31, 2024

III. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 26/04/2025 tại đường dẫn: <https://smc.vn>

/This information was published on the company's website on 26/04/2025 (date), as in the link: <https://smc.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC



NGUYỄN NGỌC Ý NHI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán	3 - 5
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
4. Thuyết minh báo cáo tài chính	8 - 28

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn	100		1.978.476.110.762	2.356.561.920.085
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.01	72.616.762.128	370.886.628.983
1. Tiền	111		10.616.762.128	32.886.628.983
2. Các khoản tương đương tiền	112		62.000.000.000	338.000.000.000
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	V.02	225.550.000.000	187.601.095.890
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		225.550.000.000	187.601.095.890
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130	V.03	1.594.397.271.806	1.740.172.911.031
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.352.479.706.623	1.749.968.264.204
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.568.005.641	16.726.063.176
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		493.244.684.369	470.770.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		27.994.531.828	22.087.561.649
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(294.889.656.655)	(519.378.977.998)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	V.04	80.218.378.289	57.901.284.181
1. Hàng tồn kho	141		84.097.405.394	58.674.395.853
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.879.027.105)	(773.111.672)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		5.693.698.539	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12	5.693.698.539	
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153			-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. Tài sản dài hạn	200		1.190.441.833.110	1.515.912.027.184
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210	V.03	500.000.000	1.384.235.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		500.000.000	1.384.235.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		103.429.216.187	151.190.459.829
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	1.479.805.212	12.022.945.745
- Nguyên giá	222		13.787.515.770	59.352.313.175
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.307.710.558)	(47.329.367.430)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.06	-	3.461.020.833
- Nguyên giá	225			8.038.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			(4.577.479.167)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	101.949.410.975	135.706.493.251
- Nguyên giá	228		105.455.589.108	139.063.489.108
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.506.178.133)	(3.356.995.857)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
III. Bất động sản đầu tư	230		6.477.667.757	6.840.901.463
1. Nguyên giá	231		9.080.842.650	9.080.842.650
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.603.174.893)	(2.239.941.187)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	1.072.871.607.302	1.345.808.999.483
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.467.204.956.172	1.467.204.956.172
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		78.748.922.500	78.748.922.500
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		157.147.500.000	160.690.460.097
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(630.229.771.370)	(360.835.339.286)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.163.341.864	10.687.431.409
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	1.229.685.323	4.753.774.868
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09	5.933.656.541	5.933.656.541
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.168.917.943.872	3.872.473.947.269

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. Nợ phải trả	300	V.10	2.104.838.219.369	2.919.798.365.325
I. Nợ ngắn hạn	310		1.991.563.219.382	2.805.694.918.584
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		940.539.928.814	1.152.157.687.104
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		43.601.852.452	45.068.936.901
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		29.824.768.150	15.171.458.521
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.634.012.264	16.809.604.907
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		52.056.263.156	33.211.857.309
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	914.846.570.167	1.536.856.030.533
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.059.824.379	6.419.343.309
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
II. Nợ dài hạn	330		113.274.999.987	114.103.446.741
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	113.274.999.987	114.103.446.741
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.12	1.064.079.724.503	952.675.581.944
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.064.079.724.503	952.675.581.944
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		736.785.870.000	736.785.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		736.785.870.000	736.785.870.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		253.132.567.160	253.132.567.160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(717.500.000)	(717.500.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		74.878.787.343	(36.525.355.216)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(36.525.355.216)	283.932.341.510
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		111.404.142.559	(320.457.696.726)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.168.917.943.872	3.872.473.947.269

Nguyễn Thị Hồng Phúc
Người lập biểu

Nguyễn Văn Lâm
Kế toán trưởng



Đặng Huy Hiệp
Tổng Giám Đốc
Ngày 26 tháng 04 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			Từ ngày 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ ngày 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
1	2	3	4	5	6	7
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		692.729.626.997	1.214.463.231.121	3.401.317.901.068	7.690.626.881.073
Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	692.729.626.997	1.214.463.231.121	3.401.317.901.068	7.690.626.881.073
Giá vốn hàng bán	11	VI.02	696.355.661.951	1.221.054.592.701	3.423.682.672.259	7.693.456.389.286
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(3.626.034.954)	(6.591.361.580)	(22.364.771.191)	(2.829.508.213)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	10.800.189.302	21.504.827.927	260.137.070.442	196.206.069.998
Chi phí tài chính	22	VI.04	184.622.418.376	120.004.986.365	350.671.338.862	316.163.626.952
Trong đó: +Chi phí lãi vay	23		15.847.372.872	33.087.156.747	73.379.001.768	161.792.784.579
Chi phí bán hàng	24	VI.05	2.733.411.693	4.876.748.365	12.755.010.548	31.543.749.129
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	(208.337.082.429)	295.893.256.854	(181.924.247.745)	537.748.959.873
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28.155.406.708	(405.861.525.237)	56.270.197.586	(692.079.774.169)
Thu nhập khác	31	VI.07	5.049.334.658	41.494.353.285	131.015.041.882	48.948.212.911
Chi phí khác	32	VI.08	36.462.555.249	12.632.386.115	51.070.322.047	42.238.809.345
Lợi nhuận khác	40		(31.413.220.591)	28.861.967.170	79.944.719.835	6.709.403.566
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3.257.813.883)	(376.999.558.067)	136.214.917.421	(685.370.370.603)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09		7.879.774.943	24.810.774.862	7.879.774.943
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10			-	30.000.000
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(3.257.813.883)	(384.879.333.010)	111.404.142.559	(693.280.145.546)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(44)	(5.221)	1.512	(9.410)

Nguyễn Thị Hồng Phúc
Người lập biểu

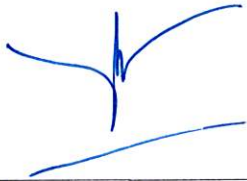
Nguyễn Văn Lâm
Kế toán trưởng

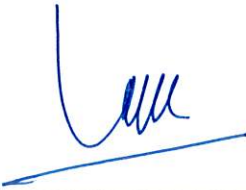


Đặng Huy Hiệp
Tổng Giám Đốc
Ngày 26 tháng 04 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	136.214.917.421	(685.370.370.603)
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	(5.932.242.335)	5.552.828.045
Các khoản dự phòng	03	48.011.026.174	608.916.324.032
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(57.163.767)	683.862.920
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(372.375.566.017)	(200.797.782.931)
Chi phí lãi vay	06	74.352.815.572	161.792.784.579
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
<i>Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	(119.786.212.952)	(109.222.353.958)
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	329.142.795.153	1.484.082.955.801
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(25.423.009.541)	348.091.646.777
Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(306.256.108.819)	(1.147.389.108.354)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	685.569.538	(2.399.197.144)
(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(76.170.915.038)	(161.244.424.392)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.442.820.398)	(436.954.545)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(330.900.000)	(432.586.956)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(205.581.602.057)	411.049.977.229
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	10.793.550.802	(919.977.273)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	171.132.225.083	21.167.650.948
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.688.874.684.369)	(1.306.388.794.521)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.581.601.095.890	1.236.675.739.727
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	108.327.960.097	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	246.086.881.491	180.243.389.166
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	429.067.028.994	130.778.008.047
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	2.740.096.587.106	6.510.352.550.086
Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.260.273.209.915)	(7.272.833.745.598)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.635.834.750)	(4.161.629.868)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(521.812.457.559)	(766.642.825.380)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(298.327.030.622)	(224.814.840.104)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	370.886.628.983	595.720.675.820
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	57.163.767	(19.206.733)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	72.616.762.128	370.886.628.983


Nguyễn Thị Hồng Phúc
Người lập biểu


Nguyễn Văn Lâm
Kế Toán Trưởng


Đặng Huy Hiệp
Tổng Giám Đốc
Ngày 26 tháng 04 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 20 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 08/10/2024.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 736.785.870.000 đồng, được chia thành 73.678.587 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: SMC Trading Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: SMC J.S.C.

- Trụ sở chính đặt tại: 681 Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

3 Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

4 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lắp đặt án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

5 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 31/12/2024: 60 người.

6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thép SMC	Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC	Đường số 5, KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Lô 33, KCN Tân Tạo, Bình Tân, Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	Đường số 2, KCN Hòa Cầm, Quận Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%
Công ty TNHH Gia Công Thép SMC Phú Mỹ	Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Bà Rịa - Vũng Tàu	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Cơ Khí chính xác SMC Phú Mỹ	Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Bà Rịa - Vũng Tàu	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại	100%	100%
Công ty TNHH TB - TD SMC Phú Mỹ	Đường số 9, KCN Phú Mỹ I, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất chế tạo máy và phụ tùng các loại máy cơ khí	100%	100%
Công ty TNHH Liên Doanh Ống Thép SENDO	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất và gia công sản phẩm ống thép hàn	75%	75%
Cty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	Lô số 47, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	35%	35%
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	50%	50%
Công ty TNHH SMC TOAMI	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	25%	25%
Công ty TNHH VSSC Steel Center	Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Bà Rịa - Vũng Tàu	Gia công, thương mại và dịch vụ	15%	15%

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính đều được đáp ứng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con ("Tập đoàn") được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không chủ định trình bày nhằm cung cấp các thông tin tài chính theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài Việt Nam.

Trong năm tài chính 2019, Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí triển khai dự án
- Phí hạ tầng khu công nghiệp
- Tiền thuê đất trả trước
- Chi phí chờ phân bổ khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua - bán;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

6. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
Dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Phần mềm	03 - 20 năm

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Trong quá trình cho thuê hoạt động phải tiến hành trích khấu hao BĐSĐT và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê)

Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì doanh nghiệp được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán.

Khi bất động sản đầu tư được bán, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của BĐSĐT nên BĐSĐT sẽ được Công ty ghi nhận và hạch toán theo giá trị sổ sách kế toán.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn

10. Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phân ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hoá được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính

06 năm

11. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Liên doanh thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Theo phương pháp này, phần vốn góp của Công ty trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, thì khoản đầu tư không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

12. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập dựa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

14. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

18. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

19. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

20. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

21. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt		442.629.407	92.589.695
Tiền gửi ngân hàng	(1.1)	10.174.132.721	32.794.039.288
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	(1.2)	62.000.000.000	338.000.000.000
Cộng		72.616.762.128	370.886.628.983

(1.1) Trong đó:	31/12/2024	01/01/2024
Tiền gửi ngân hàng bằng USD	48.768,37	48.810,17
Tương đương VND	1.231.450.111	1.175.348.894

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Chứng khoán kinh doanh

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2024	01/01/2024
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng (Ngắn hạn)	225.550.000.000	187.601.095.890

2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Giá gốc	Dự phòng đến 31/12/2024	Giá trị hợp lý 31/12/2024	Giá gốc	Dự phòng đến 01/01/2024	Giá trị hợp lý 01/01/2024
(a) - Đầu tư vào công ty con	1.467.204.956.172	(557.819.315.870)	909.385.640.302	1.467.204.956.172	(321.697.545.856)	1.145.507.410.316
(b) - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	78.748.922.500	(15.934.500.000)	62.814.422.500	78.748.922.500	(15.934.500.000)	62.814.422.500
(c) - Đầu tư vào đơn vị khác	157.147.500.000	(56.475.955.500)	100.671.544.500	160.690.460.097	(23.203.293.430)	137.487.166.667
Cộng	1.703.101.378.672	(630.229.771.370)	1.072.871.607.302	1.706.644.338.769	(360.835.339.286)	1.345.808.999.483

(a) Đầu tư vào công ty con	Vốn điều lệ	Giá trị vốn góp	Dự phòng đến 31/12/2024	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị hợp lý đến 31/12/2024
Cty TNHH MTV TM SMC	50.000.000.000	50.000.000.000	(16.857.447.842)	100%	33.142.552.158
Cty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	180.000.000.000	180.000.000.000	(110.359.285.922)	100%	69.640.714.078
Cty TNHH Thép SMC	200.000.000.000	230.000.000.000	(31.330.094.428)	100%	198.669.905.572
Cty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	30.000.000.000	30.000.000.000	-	100%	30.000.000.000
Cty TNHH MTV SMC Tân Tạo	150.000.000.000	150.000.000.000	(90.274.806.139)	100%	59.725.193.861
Cty TNHH LD Ống Thép SENDO	171.040.000.000	132.204.956.172	(132.204.956.172)	75%	-
Cty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	50.000.000.000	50.000.000.000	(67.996.529.270)	100%	(17.996.529.270)
Cty TNHH GC Thép SMC PM	100.000.000.000	220.000.000.000	(17.190.331.177)	100%	202.809.668.823
Cty TNHH CK Chính xác SMC PM	100.000.000.000	375.000.000.000	(63.816.762.840)	100%	311.183.237.160
Cty TNHH TB - TD SMC Phú Mỹ	50.000.000.000	50.000.000.000	(19.141.409.979)	100%	30.858.590.021
Cộng	1.081.040.000.000	1.467.204.956.172	(549.171.623.769)		918.033.332.403

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Vốn điều lệ	Giá trị vốn góp	Lợi nhuận tích lũy chưa phân phối theo tỷ lệ vốn góp đến 31/12/2024	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị hợp lý đến 31/12/2024
Cty TNHH SMC-SUMMIT	83.286.000.000	41.640.000.000	(5.060.683.536)	50%	36.579.316.464
Cty Hanwa SMC SteelService Hà Nội	64.369.800.000	21.174.422.500	27.101.324.291	35%	48.275.746.791
Cty TNHH SMC TOAMI	65.217.375.000	15.934.500.000	(15.934.500.000)	25%	-
Cộng	212.873.175.000	78.748.922.500	6.106.140.755		84.855.063.255

(c) Đầu tư vào đơn vị khác

31/12/2024				01/01/2024		
Các công ty đã niêm yết						
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
POM				18.795.960.097	(12.651.960.097)	6.144.000.000
NKG				89.532.000.000	-	89.532.000.000
Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM						
HBC	104.785.000.000	(49.489.955.500)	55.295.044.500	-	-	-
TNS	14.000.000.000	(6.986.000.000)	7.014.000.000	14.000.000.000	(10.551.333.333)	3.448.666.667
Các công ty khác						
VSSC (*)	38.362.500.000	(3.587.008.565)	38.362.500.000	38.362.500.000	-	38.362.500.000
Cộng	157.147.500.000	(60.062.964.065)	100.671.544.500	160.690.460.097	(23.203.293.430)	137.487.166.667

3. Phải thu

3.1 Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
- Khách hàng trong nước	1.292.995.177.260	1.332.357.371.899
Cty TNHH Delta - Valley Bình Thuận	440.796.852.909	440.796.852.909
Các khách hàng khác	852.198.324.351	891.560.518.990
- Khách hàng ngoài nước (*)	-	-
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)	59.484.529.363	417.610.892.305
Cộng	1.352.479.706.623	1.749.968.264.204

b) Dài hạn (*)

	31/12/2024	01/01/2024
Cty TNHH MTV TM Thủy Thành Phát	-	-
Cộng	-	-

(*) Khách hàng thuộc đối tượng nợ khó đòi.

3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

a) Ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
- Nhà cung cấp trong nước	15.568.005.641	16.726.063.176
Các đối tượng khác	15.568.005.641	16.726.063.176
- Nhà cung cấp nước ngoài	-	-
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)	-	-
Cộng	15.568.005.641	16.726.063.176

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

b) Dài hạn	31/12/2024	01/01/2024
Cộng	-	-
3.2 Phải thu về cho vay ngắn hạn	31/12/2024	01/01/2024
- Các bên liên quan:		
+ Công ty TNHH Cơ Khí Chính Xác SMC Phú Mỹ	33.000.000.000	
+ Công ty TNHH Gia Công Thép SMC PM	16.700.000.000	15.100.000.000
+ Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	-	106.500.000.000
+ Công ty TNHH Thép SMC	63.100.000.000	41.500.000.000
+ Công ty TNHH Cơ Khí Thép SMC	4.900.000.000	
+ Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	59.894.684.369	
+ Công ty TNHH Liên doanh Ống thép Sendo	169.780.000.000	80.000.000.000
+ Công ty TNHH Thiết-Bị Tự Động SMC Phú Mỹ	145.870.000.000	143.570.000.000
- Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình		84.100.000.000
Cộng	493.244.684.369	470.770.000.000
3.3 Phải thu khác		
a) Ngắn hạn	31/12/2024	01/01/2024
- Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm, lãi cho vay	2.686.238.356	3.945.891.799
- Phải thu chiết khấu thương mại được hưởng	3.966.727.715	5.818.666.555
- Các khoản tạm ứng	361.000.000	154.000.000
- Phải thu từ các bên liên quan(thuyết minh số VII.2)	20.865.130.359	11.824.470.647
- Phải thu khác	115.435.398	344.532.648
Cộng	27.994.531.828	22.087.561.649
b) Dài hạn	31/12/2024	01/01/2024
- Ký quỹ thuê mua tài chính (*)		884.235.000
- Khoản ký quỹ thuê xe	500.000.000	500.000.000
Cộng	500.000.000	1.384.235.000

3.4 Nợ xấu	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ	Giá gốc	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ
Ngắn hạn	1.246.424.427.803	294.889.656.655		1.255.155.629.712	519.378.977.998	
	440.796.852.909	125.498.724.253	Công Ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận	440.796.852.909	179.689.483.528	Công Ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận
	169.260.183.239	1.452.837.284	Công Ty TNHH Bất Động Sản Đà Lạt Valley	169.260.183.239	65.665.149.920	Công Ty TNHH Bất Động Sản Đà Lạt Valley
	131.505.957.524	182.008.631	Công Ty TNHH The Forest CiTy	131.505.957.524	52.622.295.424	Công Ty TNHH The Forest CiTy
	113.638.200.970	289.097.481	Công Ty TNHH Thành Phố AQUA	113.638.200.970	45.277.455.611	Công Ty TNHH Thành Phố AQUA
	59.504.346.474	16.910.776.340	Công Ty CP Hưng Thịnh INCONS	63.015.313.735	30.452.493.407	Công Ty CP Hưng Thịnh INCONS
	331.718.886.687	150.556.212.666	Khách hàng khác	336.939.121.335	145.672.100.108	Khách hàng khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Hàng tồn kho	31/12/2024	01/01/2024
Hàng hoá	84.097.405.394	58.674.395.853
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.879.027.105)	(773.111.672)
Cộng	80.218.378.289	57.901.284.181

5. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	17.211.019.382	14.616.500.182	12.717.314.393	14.807.479.218	59.352.313.175
Tăng	-	8.215.347.000	502.263.745	-	8.717.610.745
Giảm	17.211.019.382	22.763.867.181	2.628.178.669	11.679.342.918	54.282.408.150
Số dư cuối kỳ	-	67.980.001	10.591.399.469	3.128.136.300	13.787.515.770
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.822.491.820	12.179.663.488	11.583.530.530	14.743.681.592	47.329.367.430
Tăng	159.781.457	6.753.036.781	202.580.487	17.459.535	7.132.858.260
Giảm	8.982.273.277	18.864.720.268	2.628.178.669	11.679.342.918	42.154.515.132
Số dư cuối kỳ	-	67.980.001	9.157.932.348	3.081.798.209	12.307.710.558
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	8.388.527.562	2.436.836.694	1.133.783.863	63.797.626	12.022.945.745
Số dư cuối kỳ	-	-	1.433.467.121	46.338.091	1.479.805.212

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 11.813.957.209 đồng.

6. Tài sản cố định thuê tài chính	Máy móc thiết bị
Nguyên giá	-
Khấu hao lũy kế đầu năm	(4.577.479.167)
Khấu hao phát sinh	4.577.479.167
Giá trị còn lại	-

7. Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	134.276.829.767	4.786.659.341	139.063.489.108
Tăng	-	-	-
Giảm	33.607.900.000	-	33.607.900.000
Số dư cuối kỳ	100.668.929.767	4.786.659.341	105.455.589.108
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	3.356.995.857	3.356.995.857
Tăng	-	149.182.276	149.182.276
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	3.506.178.133	3.506.178.133
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	134.276.829.767	1.429.663.484	135.706.493.251
Số dư cuối kỳ	100.668.929.767	1.280.481.208	101.949.410.975

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 1.803.013.816 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8.	Bất động sản đầu tư	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
	BDS đầu tư cho thuê				
	Nguyên giá				
	- Nhà và quyền sử dụng đất	9.080.842.650	-	-	9.080.842.650
	Cộng	9.080.842.650	-	-	9.080.842.650
	Giá trị hao mòn lũy kế				
	- Quyền sử dụng đất				-
	- Nhà và quyền sử dụng đất	2.239.941.187	363.233.706	-	2.603.174.893
	- Cơ sở hạ tầng				
	Cộng	2.239.941.187	363.233.706	-	2.603.174.893
	Giá trị còn lại				
	- Quyền sử dụng đất				-
	- Nhà và quyền sử dụng đất	6.840.901.463	(363.233.706)	-	6.477.667.757
	- Cơ sở hạ tầng				-
	Cộng	6.840.901.463	(363.233.706)	-	6.477.667.757
8.1	Chi phí trả trước				
a)	Ngắn hạn		31/12/2024		01/01/2024
	- Chi phí khác chờ phân bổ				
	Cộng		-		-
b)	Dài hạn		31/12/2024		01/01/2024
	- Tiền thuê mặt bằng trả trước		944.623.274		966.676.736
	- Chi phí sửa chữa		67.494.300		
	- Chi phí chờ phân bổ khác		217.567.749		3.787.098.132
	Cộng		1.229.685.323		4.753.774.868
9.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		31/12/2024		01/01/2024
	- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi		5.933.656.541		5.933.656.541
	Cộng		5.933.656.541		5.933.656.541
10.	Phải trả				
10.1	Phải trả người bán		31/12/2024		01/01/2024
	Ngắn hạn (*)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	- Người bán trong nước	888.894.818.685	888.894.818.685	892.888.652.131	892.888.652.131
	Cty TNHH Thép VINA KYOEI	660.025.008.995	660.025.008.995	638.202.817.115	638.202.817.115
	Cty TNHH MTV Thép MN - VNSTEEL	128.927.263.381	128.927.263.381	78.014.632.023	78.014.632.023
	CN Cty Marubeni-Itochu Steel VN tại TI	47.992.032.016	47.992.032.016	46.806.643.548	46.806.643.548
	Các người bán khác	51.950.514.293	51.950.514.293	129.864.559.445	129.864.559.445
	- Người bán ngoài nước	720.809.171	720.809.171	210.749.485.954	210.749.485.954
	HYUNDAI CORPORATION	720.809.171	720.809.171	-	-
	Arsen International (HK) Limited		-	63.604.287.556	63.604.287.556
	Wuchan Zhongda International Group		-	84.678.438.398	84.678.438.398
	Các người bán khác		-	62.466.760.000	62.466.760.000
	- Các bên liên quan (thuyết minh	50.924.300.958	50.924.300.958	48.519.549.019	48.519.549.019
	Cộng	940.539.928.814	940.539.928.814	1.152.157.687.104	1.152.157.687.104

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10.2 Người mua trả tiền trước		31/12/2024		01/01/2024
Cty CP XD CT Địa Ốc Nova		40.000.000.000		40.000.000.000
- Các khách hàng khác		3.509.852.452		4.976.936.901
- Các bên liên quan (thuyết minh tại mục VII.2)		92.000.000		92.000.000
Cộng		43.601.852.452		45.068.936.901
10.3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
a) Phải nộp	31/12/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2024
- Thuế TNDN	29.409.631.719	24.810.774.862	7.442.820.398	12.041.677.255
- Thuế GTGT	-	351.074.285.086	354.172.244.565	3.097.959.479
- Thuế TNCN	26.247.543	518.448.456	524.022.700	31.821.787
- Thuế khác	388.888.888	391.888.888	3.000.000	
- Các khoản phạt và chậm nộp thuế				
Cộng	29.824.768.150	376.795.397.292	362.142.087.663	15.171.458.521
b) Phải thu	31/12/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2024
- Thuế GTGT được khấu trừ	5.693.698.539	348.911.701.476	354.605.400.015	-
Cộng	5.693.698.539	348.911.701.476	354.605.400.015	-
10.4 Chi phí phải trả		31/12/2024		01/01/2024
- Chi phí lãi vay còn phải trả		2.373.507.154		13.853.544.241
- Chi phí phải trả khác		2.260.505.110		2.956.060.666
Cộng		4.634.012.264		16.809.604.907
10.5 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		31/12/2024		01/01/2024
		-		-
10.6 Phải trả khác				
a) Ngắn hạn		31/12/2024		01/01/2024
- Kinh phí công đoàn		247.275.000		61.074.000
- Bảo hiểm bắt buộc còn phải nộp		-		3.744.000
- Phải trả các bên liên quan (thuyết minh số VII.2)		45.649.689.346		32.809.069.023
- Các khoản phải trả khác		6.159.298.810		337.970.286
Cộng		52.056.263.156		33.211.857.309

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Vay và nợ thuê tài chính

11.1 Vay ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) - Vay từ các ngân hàng	812.976.570.167	812.976.570.167	1.300.732.387.339	1.300.732.387.339
a.1) TMCP Công Thương Việt Nam	449.952.081.743	449.952.081.743	660.371.918.332	660.371.918.332
a.2) TMCP Quân Đội - CN An Phú	-	-	172.219.043.039	172.219.043.039
a.3) TMCP Quốc Tế Việt Nam	-	-	76.577.801.867	76.577.801.867
a.4) TMCP Tiên Phong - Hội Sở	-	-	60.000.000.000	60.000.000.000
a.5) TMCP Phát triển - CN Hiệp Phú	-	-	31.591.612.701	31.591.612.701
a.6) TMCP DT & PT CN-Thống Nhất	363.024.488.424	363.024.488.424	299.972.011.400	299.972.011.400
b) - Vay từ các cá nhân	101.870.000.000	101.870.000.000	35.430.000.000	35.430.000.000
c) - Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	200.693.643.194	200.693.643.194
Cộng	914.846.570.167	914.846.570.167	1.536.856.030.533	1.536.856.030.533

(a.1) 'Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM theo hợp đồng tín dụng số 22.2030068/2022-HĐCVHM/NHCT900-DTTMSMC ngày 16/09/2022 và các văn bản sửa đổi bổ sung. Thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; Khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển; Quyền sử dụng đất; Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Khoản phải thu, hàng tồn kho luân chuyển của Công Ty TNHH MTV Thương Mại SMC; Quyền tài sản đối với phần vốn góp vào Công Ty TNHH Thép SMC, Công Ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC, Công Ty TNHH MTV Thương Mại SMC, Công Ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước, Công Ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng, Công Ty TNHH MTV SMC Tân Tạo, Công Ty TNHH Liên Doanh Ống Thép Sendo. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2024 là 449.952.081.743 VND.

(a.6) 'Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thống Nhất theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/94681/HĐTD ngày 10/10/2024 và các hợp đồng thấu chi số 01/2024/94681/HMTC ngày 31/05/2024; 02/2024/94681/HMTC ngày 28/06/2024; 03/2024/94681/HMTC ngày 01/07/2024 thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 08 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; Khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển; Quyền sử dụng đất và quyền tài sản đối với phần vốn góp vào Công Ty TNHH Cơ Khí Chính Xác SMC Phú Mỹ; Số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2024 là 363.976.570.167 VND.

11.2 Vay dài hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn ngân hàng	-	-	-	-
- Trái phiếu phát hành (*)	113.450.000.000	113.450.000.000	113.450.000.000	113.450.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(175.000.013)	(175.000.013)	(275.000.009)	(275.000.009)

(*) Chi tiết trái phiếu phát hành

	31/12/2024	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
SMCH2126002	113.450.000.000	08/10/2026	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	5,3	35% vốn góp tại Cty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	928.446.750	928.446.750
CTTC MTV QT Chailease	-	-	928.446.750	928.446.750
Cộng	-	-	928.446.750	928.446.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

12. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	31/12/2024	Tăng	Giảm	01/01/2024
(a) Vốn đầu tư chủ sở hữu	736.785.870.000	-	-	736.785.870.000
Thặng dư vốn cổ phần	253.132.567.160	-	-	253.132.567.160
(b) Cổ phiếu quỹ	(717.500.000)	-	-	(717.500.000)
Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
(c) Lợi nhuận chưa phân phối	74.878.787.343	111.404.142.559	-	(36.525.355.216)
Cộng	1.064.079.724.503	111.404.142.559	-	952.675.581.944

Cổ phiếu	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	73.678.587	73.678.587
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	73.178.587	73.178.587
- Cổ phiếu thường	73.178.587	73.178.587
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	(71.750)	(71.750)
- Cổ phiếu thường	(71.750)	(71.750)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	73.606.837	73.606.837
- Cổ phiếu thường	73.106.837	73.106.837
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng (ESOP)	-	-

(c) Lợi nhuận sử dụng phân phối

- Lợi nhuận (Lỗ) lũy kế đến 01/01/2024	(36.525.355.216)
- Hoàn nhập quỹ Đầu tư phát triển	
- Lợi nhuận (Lỗ) sau thuế trong quý 4 năm 2024	111.404.142.559
Lợi nhuận (Lỗ) lũy kế đến 31/12/2024	74.878.787.343

13. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/12/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại:	48.768,37	48.810,17
- USD	48.768,37	48.810,17
Nợ khó đòi đã xử lý:	53.141.831.517	48.657.987.748

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
1. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hoá	3.400.401.958.016	7.688.273.166.790
Doanh thu cung cấp dịch vụ	915.943.052	2.353.714.283
Cộng	3.401.317.901.068	7.690.626.881.073
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn thép các loại xuất bán trong kỳ	3.423.682.672.259	7.693.456.389.286
Cộng	3.423.682.672.259	7.693.456.389.286

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi ký quỹ	8.350.034.248	38.279.460.328
Lãi ứng vốn	32.071.845.892	15.109.376.804
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.033.829.961	130.984.660.872
Chênh lệch tỷ giá	1.326.188.087	10.226.846.549
Chiết khấu thanh toán được hưởng	2.495.934.619	1.605.725.445
Doanh thu từ bán chứng khoán	210.859.237.635	-
Cộng	260.137.070.442	196.206.069.998
4. Chi phí hoạt động tài chính		
Lãi vay, lãi thuê tài chính, lãi trái phiếu	74.180.259.735	161.792.784.579
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.855.798.241	10.284.088.960
Giá vốn chứng khoán	2.242.869.000	-
Lãi vay huy động cá nhân	269.394.432.084	129.782.517.066
Chi phí/ hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	997.979.802	14.304.236.347
Chi phí tài chính khác	350.671.338.862	316.163.626.952
Cộng	350.671.338.862	316.163.626.952
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	4.393.971.877	8.231.944.433
Chi phí vật liệu, quản lý, đồ dùng VP	-	107.064.091
Chi phí khấu hao TSCĐ	81.112.934	171.128.906
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.937.831.954	22.285.825.869
Chi phí bằng tiền khác	342.093.783	747.785.830
Cộng	12.755.010.548	31.543.749.129
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	11.949.509.634	17.242.930.903
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	750.000	628.683.714
Thuế, phí, lệ phí	14.740.000	3.000.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	447.890.820	1.446.802.140
Dự phòng (Hoàn nhập) phải thu khó đòi	(211.401.564.409)	489.560.695.294
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.680.500.254	25.554.403.396
Chi phí bằng tiền khác	1.383.925.956	3.312.444.426
Cộng	(181.924.247.745)	537.748.959.873
7. Thu nhập khác		
Thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	127.766.796.679	38.832.665.875
Thu nhập từ cho thuê tài sản thuê tài chính	1.540.136.067	4.460.653.480
Thu lãi quá hạn	-	998.434.537
Thu từ bồi thường	-	4.656.459.019
Thu nhập từ nhận hỗ trợ phí	1.708.109.136	-
Thu nhập khác	131.015.041.882	48.948.212.911
Cộng	131.015.041.882	48.948.212.911

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
8. Chi phí khác		
Chi phí nhượng bán tài sản cố định	3.953.914.045	
Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính sử dụng cho thuê	223.291.667	3.571.663.296
Các khoản tiền phạt, bồi thường		36.749.126.901
Chi phí khác	46.893.116.335	1.918.019.148
Cộng	51.070.322.047	42.238.809.345
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	136.214.917.421	(685.370.370.603)
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.810.774.862	7.879.774.943
10 Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	-	30.000.000
Cộng	-	30.000.000
11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	750.000	735.747.805
Chi phí nhân công	16.343.481.511	25.474.875.336
Thuế, phí, lệ phí	14.740.000	3.000.000
Chi phí khấu hao	529.003.754	1.617.931.046
Dự phòng (Hoàn nhập) phải thu khó đòi	(211.401.564.409)	489.560.695.294
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.618.332.208	47.840.229.265
Chi phí khác bằng tiền	1.726.019.739	4.060.230.256
Cộng	(169.169.237.197)	569.292.709.002

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VII. Thông tin khác**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính**

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Phải thu / (phải trả)
Công ty TNHH Thép SMC	Công ty con	Phải thu	-
		Phải thu khác	557.636.416
		Phải trả	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	Công ty con	Phải trả khác	-
		Phải thu	-
		Phải thu khác	174.885.616
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	Công ty con	Phải trả khác	-
		Phải thu	37.139.072.500
		Phải thu khác	1.458.876.712
Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC	Công ty con	Phải thu	-
		Phải thu khác	-
		Phải trả khác	12.840.620.323
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Công ty con	Phải trả khác	32.809.069.023
		Phải thu	-
		Phải thu khác	168.846.721
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Công ty con	Phải trả	-
		Phải trả khác	-
		Phải thu	-
Công ty TNHH HANWA SMC STEEL SERVICE HÀ NỘI	Công ty liên doanh	Phải trả người bán	-
		Phải trả khác	-
		Phải thu khác	-
Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép SENDO	Công ty con	Phải thu	24.737.458
		Phải trả	-
		Phải thu khác	1.490.785.479
Công ty TNHH Gia Công Thép SMC Phú Mỹ	Công ty con	Phải trả khác	-
		Phải thu	-
		Trả trước người bán	-
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Chính Xác SMC Phú Mỹ	Công ty con	Phải thu khác	99.115.069
		Phải trả	-
		Phải trả khác	-
Công ty TNHH Thiết Bị-Tự Động SMC Phú Mỹ	Công ty con	Phải thu	31.948.675
		Phải thu khác	-
		Trả trước người bán	-
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh	Phải trả	16.914.984.346
		Phải thu khác	22.156.770.730
		Phải thu	-
Công ty TNHH SMC TOAMI	Công ty liên doanh	Trả trước người bán	50.924.300.958
		Phải trả	-
		Phải trả khác	-
		Phải thu	132.000.000
		Người mua trả tiền trước	92.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty TNHH Thép SMC	Công ty con	Bán hàng hoá	25.193.358.899
		Lãi cho vay	6.058.263.562
		Mua hàng hoá	53.032.329.657
		Nhận cung cấp dịch vụ	147.805.340
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	Công ty con	Bán hàng hoá	67.298.755.540
		Lãi cho vay	2.611.726.713
		Mua hàng hoá	71.720.852.916
Công ty TNHH HANWA SMC STEEL SERVICE HÀ NỘI	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	2.447.882.410
		Nhận lợi nhuận được chia	2.252.943.000
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Công ty con	Bán hàng hoá	105.867.981.592
		Mua hàng hoá	14.962.520.167
		Lãi cho vay	1.585.622.191
		Nhận cung cấp dịch vụ	100.944.675
Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép SENDO	Công ty con	Lãi cho vay	6.939.412.879
		Bán công dụng cụ	23.695.778
		Cung cấp dịch vụ	
Công ty TNHH Gia Công Thép SMC Phú Mỹ	Công ty con	Bán hàng hoá	5.187.907.480
		Lãi cho vay	1.810.095.890
		Mua hàng hoá	14.422.825.528
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Chính Xác SMC Phú Mỹ	Công ty con	Lãi cho vay	1.465.972.603
		Nhận cung cấp dịch vụ	2.813.802.375
Công ty TNHH Thiết Bị-Tự Động SMC Phú Mỹ	Công ty con	Bán hàng hoá	24.044.250
		Lãi cho vay	6.227.245.206
		Bán hàng hoá	107.935.730.898
		Cung cấp dịch vụ	569.313.593
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh	Mua hàng hoá	218.655.941.549
		Nhận lợi nhuận được chia	2.780.886.961
		Bán hàng hoá	6.469.875.405
Công ty TNHH SMC TOAMI	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	505.438.994
		Mua hàng hoá	1.410.429.200
		Cung cấp dịch vụ	3.975.062.456
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	Công ty con	Lãi cho vay	5.373.506.848
		Mua công dụng cụ	415.842.004
		Mua xe	502.263.745

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Thông tin khác

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023
Doanh thu thuần	692.729.626.997	1.214.463.231.121
Lợi nhuận sau thuế	(3.257.813.883)	(384.879.333.010)

- Doanh thu Quý IV năm 2024 chỉ bằng 57% so với cùng kỳ năm 2023.

- Lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2024 tăng 0,1 lần so với cùng kỳ năm 2023.

Nguyên nhân do:

- Do ảnh hưởng dây chuyền khi ngành bất động sản trì trệ, nhiều công ty BĐS gặp khó khăn từ đó kéo theo nhu cầu tiêu thụ thấp, giá thép giảm, ... đã ảnh hưởng trực tiếp đến Sản lượng và Hiệu quả!

	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
Doanh thu thuần	3.401.317.901.068	7.690.626.881.073
Lợi nhuận sau thuế	111.404.142.559	(693.280.145.546)

- Lũy kế doanh thu 12 tháng năm 2024 chỉ bằng 44% so với cùng kỳ năm 2023

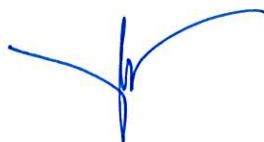
- Lũy kế lợi nhuận sau thuế 12 tháng năm 2024 tăng 0,7 lần so với cùng kỳ năm 2023.

Nguyên nhân do:

- Nhu cầu tiêu thụ giảm mạnh, giá thép giảm nhanh, ... đã ảnh hưởng trực tiếp đến Sản lượng và Hiệu quả!

- Do ảnh hưởng dây chuyền khi ngành bất động sản trì trệ, nhiều công ty bất động sản gặp nhiều khó khăn từ đó kéo theo công nợ của SMC kéo dài. Chính vì lý do này dẫn đến chi phí quản lý doanh nghiệp tăng mạnh do trích lập dự phòng các khoản phải thu đặc biệt là group Novaland.

- Biến động về vĩ mô và ngành thép toàn cầu chưa tích cực và còn nhiều khó khăn. Thị trường tiêu thụ trong nước trầm lắng, đặc biệt là sự đóng băng của thị trường bất động sản làm cho sản lượng tiêu thụ giảm mạnh, ảnh hưởng đến hoạt động và hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.



Nguyễn Thị Hồng Phúc
Người lập biểu



Nguyễn Văn Lâm
Kế toán trưởng



Đặng Huy Hiệp
Tổng Giám Đốc
Ngày 26 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON



MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán	3 - 5
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
4. Thuyết minh báo cáo tài chính	8 - 27

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Đơn vị tính: VND

			31/12/2024	01/01/2024
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn	100	TM	3.148.891.667.138	3.981.869.829.063
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	144.731.856.962	669.710.791.326
1. Tiền	111		45.781.856.962	127.210.791.326
2. Các khoản tương đương tiền	112		98.950.000.000	542.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	503.550.000.000	488.551.095.890
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		503.550.000.000	488.551.095.890
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	1.571.252.620.176	1.647.710.470.088
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	1.773.566.850.606	1.999.235.012.077
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.2	101.031.539.093	83.452.891.973
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	84.100.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.4	24.646.898.415	34.212.330.986
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3.5	(327.992.667.938)	(553.289.764.948)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	631.780.973.935	841.377.700.626
1. Hàng tồn kho	141		650.274.568.449	854.804.748.300
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(18.493.594.514)	(13.427.047.674)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		297.576.216.065	334.519.771.133
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	37.042.651.850	8.884.496.238
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.14	258.218.521.522	323.205.460.581
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.14	2.315.042.693	2.429.814.314
4. Giao dịch mua lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. Tài sản dài hạn	200		1.697.774.618.324	2.196.821.234.663
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.03	34.436.749.274	35.615.308.034
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		3.609.704.278	20.341.137.042
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		34.436.749.274	35.615.308.034
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(3.609.704.278)	(20.341.137.042)
II. Tài sản cố định	220		1.202.295.326.832	1.451.370.890.406
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	825.511.109.642	1.012.009.354.742
- Nguyên giá	222		1.661.777.967.709	1.835.901.941.819
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(836.266.858.067)	(823.892.587.077)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.6	272.626.440.993	300.892.216.495
- Nguyên giá	225		339.831.675.532	347.870.175.532
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(67.205.234.539)	(46.977.959.037)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	104.157.776.197	138.469.319.169
- Nguyên giá	228		113.435.841.108	147.043.741.108
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.278.064.911)	(8.574.421.939)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

			31/12/2024	01/01/2024
III. Bất động sản đầu tư	230	V.8	6.477.667.757	6.840.901.463
1. Nguyên giá	231		9.080.842.650	9.080.842.650
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.603.174.893)	(2.239.941.187)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	609.942.693	50.015.847.390
1. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		609.942.693	50.015.847.390
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	217.724.846.950	270.702.708.211
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V2.2	114.640.311.015	124.684.556.544
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		153.560.491.435	165.473.070.097
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(56.475.955.500)	(26.454.918.430)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		6.000.000.000	7.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		236.230.084.818	382.275.579.159
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	222.929.854.088	368.206.756.618
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		13.300.230.730	14.068.822.541
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.846.666.285.462	6.178.691.063.726

NGUỒN VỐN		Mã số	TM	31/12/2024	01/01/2024
A. Nợ phải trả	300			4.000.382.652.035	5.380.921.223.677
I. Nợ ngắn hạn	310			3.741.328.054.759	5.007.005.374.944
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12		1.451.447.863.680	2.009.778.690.862
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13		60.634.256.148	65.854.745.370
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14		29.913.393.486	19.509.132.725
4. Phải trả người lao động	314			-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15		10.444.080.923	29.757.896.661
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16		351.120.000	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17		8.996.282.053	190.215.405.286
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18		2.173.481.234.090	2.685.470.160.731
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			6.059.824.379	6.419.343.309
13. Quỹ bình ổn giá	323			-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

		31/12/2024	01/01/2024
II. Nợ dài hạn	330	259.054.597.276	373.915.848.733
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16 210.320.598	315.480.900
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19 217.074.064.253	331.830.155.408
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	41.770.212.425	41.770.212.425
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
B. Vốn chủ sở hữu	400	846.283.633.427	797.769.840.049
I. Vốn chủ sở hữu	410	846.283.633.427	797.769.840.049
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	736.785.870.000	736.785.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	736.785.870.000	736.785.870.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	253.132.567.160	253.132.567.160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	(717.500.000)	(717.500.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(103.291.581.104)	(168.865.083.788)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến kỳ trước	421a	(168.865.083.788)	343.601.547.426
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	65.573.502.684	(512.466.631.214)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
13. Lợi ích của cổ đông thiểu số	429	(39.625.722.630)	(22.566.013.323)
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	4.846.666.285.462	6.178.691.063.726

Nguyễn Thị Thu Thủy
Người lập biểu

Nguyễn Văn Lâm
Kế toán trưởng

Đặng Huy Hiệp
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 04 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			Từ ngày 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ ngày 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		2.177.254.858.041	6.269.991.678.587	8.925.464.615.529	13.703.621.127.260
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		325.552.652	1.417.438.183	1.303.065.988	2.045.092.674
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	2.176.929.305.389	6.268.574.240.404	8.924.161.549.541	13.701.576.034.586
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	2.185.986.084.834	6.269.278.414.223	8.902.458.559.634	13.640.006.592.260
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(9.056.779.445)	(704.173.819)	21.702.989.907	61.569.442.326
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	7.891.335.293	50.708.540.960	244.845.695.710	117.034.465.393
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	65.751.530.290	159.137.960.513	234.222.569.934	340.082.012.586
+ Chi phí lãi vay	23		41.596.289.063	112.059.300.188	202.190.158.388	265.581.768.849
8. Lợi nhuận/(lỗ) từ đầu tư vào Công ty liên kết, LD	24		(8.280.332.854)	(3.275.062.770)	(8.597.424.133)	(6.010.744.743)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	20.688.098.114	57.124.086.285	93.035.144.730	122.841.658.513
10. Chi phí quản lý DN	26	VI.06	(188.930.253.236)	352.224.497.503	(108.669.717.532)	623.223.853.484
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		93.044.847.826	(521.757.239.930)	39.363.264.352	(913.554.361.607)
12. Thu nhập khác	31	VI.07	8.191.507.885	40.293.078.223	138.631.880.771	46.999.577.464
13. Chi phí khác	32	VI.08	59.425.705.119	25.722.970.727	104.128.469.830	46.246.049.992
14. Lợi nhuận khác	40		(51.234.197.234)	14.570.107.496	34.503.410.941	753.527.472
15. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		41.810.650.592	(507.187.132.434)	73.866.675.293	(912.800.834.135)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	-	10.462.111.742	24.584.290.104	12.079.868.741
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	96.036.320	-	768.591.812	418.340.301
18. Lợi nhuận thuần sau thuế	60		41.714.614.270	(517.492.241.631)	48.513.793.377	(925.299.043.177)
19. Cổ đông Công ty mẹ	61		43.680.751.585	(499.828.207.228)	65.573.502.684	(885.289.080.034)
20. Cổ đông không kiểm soát	62		(1.966.137.315)	(17.664.034.403)	(17.059.709.307)	(40.009.963.143)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		593	(2.225)	891	(12.027)



Nguyễn Thị Thu Thủy
Người lập biểu



Nguyễn Văn Lâm
Kế toán trưởng



Đặng Huy Hiệp
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 04 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế / (lỗ)	01	73.866.675.293	(912.800.834.135)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	73.634.763.180	106.710.808.214
Các khoản dự phòng	03	(206.940.945.864)	418.633.694.242
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	10.575.233.927	(1.218.057.341)
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(355.416.176.860)	(79.387.750.276)
Chi phí lãi vay	06	202.190.158.388	265.581.768.819
Các khoản điều chỉnh khác		-	-
Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động	08	(202.090.291.936)	(202.480.370.477)
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(23.190.196.636)	761.419.713.344
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	204.530.179.851	808.681.466.308
Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(132.699.172.656)	(658.198.175.879)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	117.118.746.918	13.365.521.202
(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(155.164.499.533)	(269.018.649.738)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.391.937.448)	(11.756.881.032)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(359.518.930)	(432.586.956)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(201.246.690.369)	441.580.036.772
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	126.610.029.983	(249.158.054.419)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	212.668.150.116	32.736.373.738
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	46.056.411.521	(915.307.151.127)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	72.467.551.181	1.095.342.722.331
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	109.719.952.397	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	283.647.641.228	80.227.129.087
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	851.169.736.426	43.841.019.610
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	6.737.960.626.538	9.554.473.325.694
Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.872.342.548.494)	(10.117.344.507.813)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(40.707.979.706)	(67.264.358.598)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.175.089.901.662)	(630.135.540.717)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(525.166.855.605)	(144.714.484.335)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	669.710.791.326	813.933.205.557
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	187.921.241	492.070.074
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	144.710.856.962	669.710.791.296

Nguyễn Thị Thu Thủy
Người lập biểu

Nguyễn Văn Lâm
Kế toán trưởng

Đặng Huy Hiệp
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 04 năm 2025

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 20 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 08/10/2024.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 736.785.870.000 đồng, được chia thành 73.678.587 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: SMC Trading Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: SMC J.S.C.

- Trụ sở chính đặt tại: 681 Điện Biên Phủ, Phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

3 Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

4 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cầu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lắp đặt án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

5 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 31/12/2024: 616 người

6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thép SMC	Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, TX Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC	Đường số 5, KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	KCN Phú Mỹ 1, TX Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Lô 33, KCN Tân Tạo, Bình Tân, Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	Đường số 2, KCN Hòa Cầm, Cẩm Lệ, Đà Nẵng	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Gia Công Thép SMC Phú Mỹ	Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Bà Rịa - Vũng Tàu	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Cơ Khí chính xác SMC Phú Mỹ	Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Bà Rịa - Vũng Tàu	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Thiết Bị - Tự Động SMC Phú Mỹ	Đường số 9, KCN Phú Mỹ I, P. Phú Mỹ, TX Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất chế tạo máy và phụ tùng các loại máy cơ khí	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Liên Doanh Ống Thép SENDO	KCN Phú Mỹ 1, TX Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất và gia công sản phẩm ống thép hàn	75,00%	75,00%
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	KCN Phú Mỹ 1, TX Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	50,00%	50,00%
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	KCN Quang Minh, TT Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	35,00%	35,00%
Công ty TNHH SMC TOAMI	KCN Phú Mỹ 1, TX Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	25,00%	25,00%
Công ty TNHH VSSC Steel Center	Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Bà Rịa - Vũng Tàu	Gia công, thương mại và dịch vụ	15,00%	15,00%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con ("Tập đoàn") được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không chủ định trình bày nhằm cung cấp các thông tin tài chính theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài Việt Nam.

Trong năm tài chính 2015, Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

5. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí triển khai dự án
- Phí hạ tầng khu công nghiệp
- Tiền thuê đất trả trước
- Chi phí chờ phân bổ khác

6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua - bán;

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Số phát sinh khoản phải thu có gốc ngoại tệ khi tăng hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh, khi giảm hạch toán theo tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng. Riêng trường hợp nhận trước của người mua áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế, khi đủ điều kiện ghi nhận doanh thu thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế (tỷ giá mua ngoại tệ của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

7. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
Dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Phần mềm	03 - 20 năm

* Công ty đã tiến hành thay đổi thời gian khấu hao từ đầu năm 2023 cho phù hợp với tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản.

Trong quá trình cho thuê hoạt động phải tiến hành trích khấu hao BĐSĐT và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê)

Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì doanh nghiệp được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán.

Khi bất động sản đầu tư được bán, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của BĐSĐT nên BĐSĐT sẽ được Công ty ghi nhận và hạch toán theo giá trị sổ sách kế toán.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Số phát sinh khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế (tỷ giá bán ngoại tệ của một trong dịch danh cho từng đối tượng. Riêng trường hợp ứng trước cho người bán áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế, khi đủ điều kiện ghi nhận tài sản hoặc chi phí thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế dịch danh.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế (tỷ giá bán ngoại tệ của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn

11. Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hoá được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Máy móc thiết bị

08 năm

12. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Liên doanh thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Theo phương pháp này, phần vốn góp của Công ty trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, thì khoản đầu tư không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

13. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập dựa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

15. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chứng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được công. Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh

17. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

19. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

20. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

21. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

22. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt	809.339.241	475.400.438
Tiền gửi ngân hàng	(*) 44.972.517.721	126.735.390.888
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.	98.950.000.000	542.500.000.000
Cộng	144.731.856.962	669.710.791.326

(*) Trong đó:	31/12/2024	01/01/2024
Tiền gửi ngân hàng bằng USD	411.601,28	1.370.293,99
Tương đương VND	10.397.618.339	33.013.608.911

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2024	01/01/2024
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng. (Ngắn hạn)	503.550.000.000	488.551.095.890
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng. (Dài hạn)	6.000.000.000	7.000.000.000

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Giá gốc	Dự phòng đến 31/12/2024	Giá trị hợp lý tại 31/12/2024	Giá gốc	Dự phòng đến 01/01/2024	Giá trị hợp lý tại 01/01/2024
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	103.015.255.066	11.625.055.949	114.640.311.015	103.015.255.066	21.669.301.478	124.684.556.544
(a) - Đầu tư vào đơn vị khác	157.147.500.000	(60.062.964.065)	97.084.535.935	165.473.070.097	(26.454.918.430)	139.018.151.667
Cộng	260.162.755.066	(48.437.908.116)	211.724.846.950	268.488.325.163	(4.785.616.952)	263.702.708.211

(a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Vốn điều lệ	Giá gốc	Phần Lãi (Lỗ) thuộc sở hữu Công ty tại Liên doanh, Liên kết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị hợp lý tại 31/12/2024
Cty TNHH SMC-SUMMIT	83.286.000.000	41.640.000.000	(5.057.683.536)	50%	36.582.316.464
Cty TNHH Hanwa SMCSteel Service HN	64.369.800.000	45.440.755.066	32.617.239.485	35%	78.057.994.551
Cty TNHH SMC TOAMI	65.217.375.000	15.934.500.000	(15.934.500.000)	25%	-
Cộng	212.873.175.000	103.015.255.066	11.625.055.949		114.640.311.015

(b) Đầu tư vào đơn vị khác			31/12/2024			01/01/2024		
Các công ty đã niêm yết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý		
Cty CP Thép Pomina (POM)	-	-	-	23.578.570.097	(15.903.585.097)	7.674.985.000		
Cty CP Thép Nam Kim (NKG)	-	-	-	89.532.000.000	-	89.532.000.000		
Cty CP TD XD Hòa Bình (HBC)	104.785.000.000	(49.489.955.500)	55.295.044.500					
Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM								
Cty CP Thép tấm lá TN (TNS)	14.000.000.000	(6.986.000.000)	7.014.000.000	14.000.000.000	(10.551.333.333)	3.448.666.667		
Các công ty khác								
Cty TNHH VSSC Steel Center	38.362.500.000	(3.587.008.565)	34.775.491.435	38.362.500.000	-	38.362.500.000		
Cộng	157.147.500.000	(60.062.964.065)	97.084.535.935	165.473.070.097	(26.454.918.430)	139.018.151.667		

3. Phải thu

3.1 Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	31/12/2024	01/01/2024
- Khách hàng trong nước	1.737.325.301.656	1.907.960.365.327
- Khách hàng ngoài nước (*)	13.762.063.676	26.425.555.821
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)	22.479.485.274	64.849.090.929
Cộng	1.773.566.850.606	1.999.235.012.077

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

b) Dài hạn (*)		31/12/2024	01/01/2024	
- Khách hàng trong nước		3.609.704.278	20.341.137.042	
(*) Trong đó đối tượng nợ khó đòi đã được trích dự phòng 100%		3.609.704.278	20.341.137.042	
3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Ngắn hạn		31/12/2024	01/01/2024	
- Trả trước các nhà cung cấp		101.031.539.093	83.452.891.973	
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)		-	-	
Cộng		101.031.539.093	83.452.891.973	
3.4 Phải thu khác				
a) Ngắn hạn		31/12/2024	01/01/2024	
- Dự thu lãi tiền gửi tiết kiệm, lãi cho vay		4.996.468.773	7.659.119.558	
- Ký quỹ, ký cược		6.600.000	1.799.324.148	
- Phải thu về khoản chiết khấu được hưởng		3.966.727.715	5.830.839.041	
- Các khoản tạm ứng		550.500.000	322.000.000	
- Thuế GTGT thuê tài chính chờ kết chuyển		9.503.080.562	13.739.059.312	
- Thuế GTGT được hoàn		5.615.064.697	4.736.685.198	
- Phải thu khác		8.456.668	125.303.729	
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)		-	-	
Cộng		24.646.898.415	34.212.330.986	
b) Dài hạn		31/12/2024	01/01/2024	
- Ký quỹ thuê mua tài chính (*)		33.906.749.274	35.085.308.034	
- Ký quỹ khác		530.000.000	530.000.000	
Cộng		34.436.749.274	35.615.308.034	
3.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn		31/12/2024	01/01/2024	
- Cty CP Tập Đoàn XD Hòa Bình		-	84.100.000.000	
Cộng		-	84.100.000.000	
3.5 Nợ xấu	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng đã trích	Giá gốc	Dự phòng đã trích
Ngắn hạn	1.289.176.435.999	327.992.667.938	1.289.066.371.662	553.289.764.948
Cty TNHH Delta - Valley Bình Thuận	440.796.852.909	125.498.724.253	440.796.852.909	179.689.483.528
Cty TNHH Bất Động Sản Đà Lạt Valley	169.260.183.239	1.452.837.284	169.260.183.239	65.665.149.920
Cty TNHH The Forest City	131.505.957.524	182.008.631	131.505.957.524	52.622.295.407
Cty CP Hưng Thịnh INCONS	63.015.313.735	16.910.776.340	63.015.313.735	30.452.493.407
Các đối tượng khác	484.598.128.592	183.948.321.430	484.488.064.224	224.860.342.686

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Nợ xấu (tiếp theo)	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng đã trích	Giá gốc	Dự phòng đã trích
Dài hạn	3.609.704.278	3.609.704.278	20.341.137.042	20.341.137.042
Cty CP Hữu Liên Ấ Châu	-	-	16.731.432.764	16.731.432.764
Các đối tượng khác	3.609.704.278	3.609.704.278	3.609.704.278	3.609.704.278
Cộng	1.292.786.140.277	331.602.372.216	1.309.407.508.707	573.630.901.990

4. Hàng tồn kho	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị tồn kho	Dự phòng	Giá trị tồn kho	Dự phòng
Nguyên vật liệu	283.524.182.056	(163.066.184)	413.205.376.640	(1.656.862.019)
Công cụ, dụng cụ	31.360.226.462	-	37.231.574.821	-
Thành phẩm	166.031.029.000	(2.031.596.751)	283.440.735.500	(9.556.657.588)
Hàng hoá	169.359.130.931	(17.279.385.386)	120.927.061.339	(2.213.528.067)
Hàng mua trên đường	-	-	-	-
Cộng	650.274.568.449	(18.493.594.514)	854.804.748.300	(13.427.047.674)

5. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
	Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	867.355.783.207	762.454.073.312	181.149.682.297	24.942.403.003	1.835.901.941.819
Tăng	29.929.005.662	20.135.815.911	6.511.251.212	31.710.000	56.607.782.785
Giảm	125.984.410.376	63.091.677.027	28.440.382.163	13.215.287.329	230.731.756.895
Số dư cuối kỳ	771.300.378.493	719.498.212.196	159.220.551.346	11.758.825.674	1.661.777.967.709
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	198.299.284.904	497.029.916.174	106.275.923.381	22.287.462.618	823.892.587.077
Tăng	33.794.708.558	44.151.667.808	10.874.809.198	711.477.283	89.532.662.847
Giảm	20.176.495.943	29.079.893.810	15.429.745.872	12.472.256.234	77.158.391.859
Số dư cuối kỳ	211.917.497.519	512.101.690.172	101.720.986.707	10.526.683.667	836.266.858.067
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	669.056.498.303	265.424.157.138	74.873.758.916	2.654.940.385	1.012.009.354.742
Số dư cuối kỳ	559.382.880.974	207.396.522.024	57.499.564.639	1.232.142.007	825.511.109.642

6. Tài sản cố định thuê tài chính	Máy móc thiết bị
	Nguyên giá
Khấu hao lũy kế đầu năm	339.831.675.532
Khấu hao phát sinh	(46.977.959.037)
Giá trị còn lại	(20.227.275.502)
	272.626.440.993

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7.	Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất		Phần mềm	Cộng
	Nguyên giá				
	Số dư đầu năm	134.276.829.767		12.766.911.341	147.043.741.108
	Tăng			-	-
	Giảm	33.607.900.000			33.607.900.000
	Số dư cuối kỳ	100.668.929.767		12.766.911.341	113.435.841.108
	Hao mòn lũy kế				
	Số dư đầu năm			8.574.421.939	8.574.421.939
	Tăng			703.642.972	703.642.972
	Giảm			-	-
	Số dư cuối kỳ		-	9.278.064.911	9.278.064.911
	Giá trị còn lại				
	Số dư đầu năm	134.276.829.767		4.192.489.402	138.469.319.169
	Số dư cuối kỳ	100.668.929.767		3.488.846.430	104.157.776.197
8.	Bất động sản đầu tư	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
	Bất động sản đầu tư cho thuê				
	Nguyên giá				
	Nhà và quyền sử dụng đất	9.080.842.650			9.080.842.650
	Cộng	9.080.842.650	-		9.080.842.650
	Giá trị hao mòn lũy kế				
	- Quyền sử dụng đất				
	- Nhà và quyền sử dụng đất	2.239.941.187	363.233.706		2.603.174.893
	- Cơ sở hạ tầng				
	Cộng	2.239.941.187	363.233.706		2.603.174.893
	Giá trị còn lại				
	- Quyền sử dụng đất				
	- Nhà và quyền sử dụng đất	6.840.901.463	(363.233.706)		6.477.667.757
	- Cơ sở hạ tầng				
	Cộng	6.840.901.463	(363.233.706)		6.477.667.757
9.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			31/12/2024	01/01/2024
	Mua sắm tài sản cố định			309.942.693	-
	Chi phí xây dựng nhà xưởng 5ha			-	5.500.000.000
	Chi phí xây dựng hình thành TSCĐ tại Đà Nẵng			-	39.622.998.733
	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác			300.000.000	4.892.848.657
	Cộng			609.942.693	50.015.847.390
10.	Chi phí trả trước				
a)	Ngắn hạn			31/12/2024	01/01/2024
	- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ			1.337.939.259	3.354.238.055
	- Chi phí thuê đất			-	-
	- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ			119.150.916	-
	- Chi phí gia hạn phần mềm chờ kết chuyển			-	-
	- Chi phí khác chờ phân bổ			35.585.561.675	5.530.258.183
	Cộng			37.042.651.850	8.884.496.238

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

b) Dài hạn		31/12/2024	01/01/2024	
- Chi phí Thuê đất		198.855.720.289	327.472.914.179	
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		8.582.472.857	15.374.457.651	
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ		4.077.110.797	9.658.118.809	
- Chi phí chờ phân bổ khác		11.414.550.145	15.701.265.979	
Cộng		222.929.854.088	368.206.756.618	
11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		31/12/2024	01/01/2024	
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi		12.062.173.258	12.261.604.770	
- Chi phí dự phòng hàng tồn kho		-	-	
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại		(129.277.562)	38.692.000	
- Chi phí thuế nhà xưởng		374.999.988	161.107.526	
- Chi phí khấu hao		992.335.044	1.607.418.245	
Cộng		13.300.230.730	14.068.822.541	
12. Phải trả				
12.1 Phải trả người bán				
		31/12/2024	01/01/2024	
a) Ngắn hạn (*)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Người bán trong nước	1.243.269.041.055	1.243.269.041.055	1.078.697.480.991	1.078.697.480.991
- Người bán ngoài nước	62.617.061.635	62.617.061.635	674.311.908.008	674.311.908.008
- Các bên liên quan (thuyết minh tại mục VII.2)	145.561.760.990	145.561.760.990	256.769.301.863	256.769.301.863
Cộng	1.451.447.863.680	1.451.447.863.680	2.009.778.690.862	2.009.778.690.862
13 Người mua trả tiền trước (*)		31/12/2024	01/01/2024	
- Các khách hàng thương mại		48.270.984.808	65.762.745.370	
- Các bên liên quan (thuyết minh tại mục VII.2)		12.363.271.340	92.000.000	
Cộng		60.634.256.148	65.854.745.370	
14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
		31/12/2024	01/01/2024	
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT		-	5.140.099.866	
- Thuế TNDN		29.409.631.719	14.217.279.063	
- Thuế TNCN		114.872.879	151.753.796	
- Thuế khác		388.888.888	-	
Cộng		29.913.393.486	19.509.132.725	
b) Phải thu		31/12/2024	01/01/2024	
- Thuế GTGT được khấu trừ		258.218.521.522	323.205.460.581	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.445.047.120	1.416.059.861	
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa		869.995.573	984.767.194	
- Thuế khác		-	28.987.259	
Cộng		260.533.564.215	325.635.274.895	
15 Chi phí phải trả		31/12/2024	01/01/2024	
- Chi phí lãi vay, thuế tài chính phải trả		6.183.349.287	13.349.524.949	
- Chi phí phải trả ngắn hạn		343.612.500	-	
- Chi phí lương, Thù lao HĐQT còn phải trả		-	6.351.927.612	
- Chi phí phải trả khác		3.917.119.136	10.056.444.100	
Cộng		10.444.080.923	29.757.896.661	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
 (Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

16 Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn		
- Đơn hàng nhận trước đã xuất hóa đơn chốt giá - chưa giao hàng	351.120.000	-
Cộng	351.120.000	-
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước từ việc bán hàng hóa, dịch vụ	210.320.598	315.480.900
Cộng	210.320.598	315.480.900
17 Phải trả khác		
Ngắn hạn	31/12/2024	01/01/2024
- Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm bắt buộc còn phải nộp	260.559.000	77.435.000
- Các khoản phải trả khác	8.735.723.053	190.137.970.286
Cộng	8.996.282.053	190.215.405.286
18 Vay ngắn hạn	31/12/2024	01/01/2024
18.1 Vay từ các ngân hàng	1.992.755.614.320	2.355.316.780.229
a) NH TMCP Công Thương VN-CN HCM	1.264.911.738.453	1.295.864.268.157
b) NH TMCP Quân Đội - CN An Phú	-	172.219.043.039
c) NH TMCP Quốc Tế Việt Nam	-	168.379.436.137
d) NH TMCP Hàng Hải-CN TPHCM	195.890.841.222	146.353.635.555
e) NH TMCP ĐT & PT CN-Thống Nhất	405.010.647.527	299.972.011.400
f) NH TNHH CTBC - CN TP.HCM	-	102.834.819.893
g) NH TMCP PT HCM-CN Hiệp Phú	-	98.555.073.010
h) NH TMCP Phương Đông (OCB)- CN Vũng Tàu	112.000.000.000	98.555.073.010
h) NH TMCP Tiên Phong - Hội sở	-	71.138.493.038
i) NH TMCP Tiên Phong - CN Quận 2	14.942.387.118	-
18.2 Vay từ các cá nhân	101.870.000.000	35.430.000.000
18.3 Vay và nợ thuê, TP dài hạn đến hạn trả (*)	78.855.619.770	294.723.380.502
Cộng	2.173.481.234.090	2.685.470.160.731

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

				31/12/2024	01/01/2024		
(*)	Vay, nợ thuê TC, TP dài hạn đến hạn trả			78.855.619.770	294.723.380.502		
a)	CTTC MTV QT Chailease			5.524.002.848	7.115.625.848		
b)	CTTC Quốc tế VN (VILC)			33.980.837.844	33.220.957.420		
c)	CTTC NH TMCP Ngoại Thương			14.496.594.078	15.630.592.044		
d)	NH TMCP Công Thương VN-CN HCM			-	-		
e)	NH TMCP Hàng Hải VN-CN TP.HCM			24.854.185.000	24.854.185.000		
f)	Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam			-	14.799.999.996		
g)	Trái phiếu phát hành (đến hạn 2024)			-	199.102.020.194		
19 Vay dài hạn				31/12/2024	01/01/2024		
Vay dài hạn và nợ thuê tài chính dài hạn				217.074.064.253	331.830.155.408		
- Vay dài hạn				18.640.638.750	80.494.823.750		
a)	NH TMCP Quốc tế VN			-	37.000.000.000		
b)	NH TNCP Hàng Hải - CN TP.HCM			18.640.638.750	43.494.823.750		
- Nợ thuê tài chính dài hạn				85.158.425.516	138.160.331.667		
a)	CTTC MTV QT Chailease			4.118.344.019	10.542.519.221		
b)	CTTC NH TMCP Ngoại Thương			26.112.636.458	40.609.230.536		
c)	CTTC Quốc tế VN (VILC)			54.927.445.039	87.008.581.910		
- Trái phiếu phát hành (*)				113.450.000.000	113.450.000.000		
Chi phí phát hành trái phiếu				(175.000.013)	(275.000.009)		
(*)	Mã trái phiếu	Mục đích	Kỳ hạn	Giá trị lưu hành theo mệnh giá	Lãi suất %/năm	Kỳ trả lãi Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	SMCH2126002	Bổ sung vốn vốn lưu động cho hoạt động SXKD	5 năm	113.450.000.000	5,3	+ 1 năm/lần + 08/10/2026	35% vốn góp tại Cty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

20 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu				
	31/12/2024	Tăng	Giảm	01/01/2024
(a) Vốn đầu tư chủ sở hữu	736.785.870.000	-	-	736.785.870.000
Thặng dư vốn cổ phần	253.132.567.160	-	-	253.132.567.160
Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-
(b) Cổ phiếu quỹ	(717.500.000)	-	-	(717.500.000)
Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
(c) Lợi nhuận chưa phân phối	(103.291.581.103)	65.573.502.684	-	(168.865.083.788)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	(39.625.722.630)	(17.059.709.307)	-	(22.566.013.323)
Cộng	846.283.633.427	48.513.793.377	-	797.769.840.049
Cổ phiếu			31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn			73.678.587	73.678.587
- Cổ phiếu thường			73.678.587	73.678.587
Số lượng cổ phiếu mua lại			(71.750)	(71.750)
- Cổ phiếu thường			(71.750)	(71.750)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			73.606.837	73.606.837
(c) Lợi nhuận sử dụng phân phối				
- Lợi nhuận lũy kế đến 01/01/2024				(168.865.083.788)
- Lợi nhuận sau thuế đến 30/09/2024				65.573.502.684
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối				(103.291.581.103)
21 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán			31/12/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại:			411.601,28	1.370.293,99
- USD			411.601,28	1.370.293,99
Nợ khó đòi đã xử lý:			98.677.315.019	98.677.315.019

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
1. Doanh thu		
a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	8.812.347.756.432	13.613.420.761.813
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.927.223.835	70.587.480.251
Doanh thu khác	98.189.635.262	19.612.885.196
Cộng doanh thu	8.925.464.615.529	13.703.621.127.260
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.303.065.988)	(2.045.092.674)
Hàng bán bị trả lại	(762.982.840)	(1.931.567.322)
Giảm giá hàng bán	(540.083.148)	(113.525.352)
Cộng doanh thu thuần	8.924.161.549.541	13.701.576.034.586
2. Giá vốn hàng bán	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ	8.897.392.012.794	13.725.289.144.406
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	5.066.546.840	(85.282.552.146)
Cộng	8.902.458.559.634	13.640.006.592.260
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
Lãi tiền gửi ngân hàng, trái phiếu, cho vay, ký quỹ	51.612.598.257	60.881.297.386
Chiết khấu thanh toán nhận được	2.495.934.619	2.574.839.478
Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán, cổ tức được chia	178.787.391.743	10.920.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.941.943.689	42.658.328.529
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	7.827.402	-
Khác	-	-
Cộng	244.845.695.710	117.034.465.393
4. Chi phí hoạt động tài chính	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính, L/C Upas	215.599.459.575	265.581.768.849
Giá vốn chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí dự phòng (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	(2.050.808.822)	1.115.153.333
Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.340.371.907	24.383.544.383
Chi phí tài chính khác	6.333.547.274	49.001.546.021
Cộng	234.222.569.934	340.082.012.586
5. Chi phí bán hàng	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
Chi phí nhân viên	25.288.036.433	32.211.353.349
Chi phí dự phòng/(dự phòng)	(174.301.714)	1.152.813.381
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	287.409.320
Chi phí khấu hao	4.193.271.957	5.507.889.574
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.808.571.258	75.103.239.412
Chi phí bằng tiền khác	7.919.566.796	8.578.953.477
Cộng	93.035.144.730	122.841.658.513

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	29.198.161.949	37.811.160.886
Chi phí dụng cụ văn phòng	623.960.232	1.613.440.425
Chi phí khấu hao	7.984.576.338	9.231.479.010
Thuế, phí, lệ phí	84.201.198	210.440.971
Dự phòng (Hoàn nhập) phải thu khó đòi	(207.776.571.000)	502.801.093.055
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.704.579.121	64.704.616.854
Chi phí bằng tiền khác	13.511.374.630	6.851.622.283
Cộng	(108.669.717.532)	623.223.853.484
7. Thu nhập khác		
Thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	131.114.413.267	36.088.239.658
Thu nhập từ việc cho thuê tài sản thuê tài chính	1.540.136.067	-
Thu hoàn thuế nhập khẩu	-	-
Thu nhập từ nhận bồi thường, chậm thanh toán, lãi quá hạn	97.370.594	67.688.433
Thu nhập khác	5.879.960.843	10.843.649.373
Cộng	138.631.880.771	46.999.577.464
8. Chi phí khác		
Chi phí nhượng bán tài sản cố định, quyền sử dụng đất	44.524.984.607	-
Chi phí khấu hao tài sản thuê tài chính cho thuê	223.291.667	2.688.419.470
Các khoản thuế bổ sung, tiền phạt, bồi thường	3.612.473.476	3.324.154.648
Thuế TNCN-TNDN nhà thầu	-	-
Chi phí khác	55.767.720.080	40.233.475.874
Cộng	104.128.469.830	46.246.049.992
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại các công ty:		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	24.810.774.862	7.879.774.943
- Công ty TNHH Thép SMC	-	1.949.117.050
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	-	2.250.976.748
- Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	(226.484.758)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.584.290.104	12.079.868.741
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.538.121.961.477	1.338.203.495.095
Chi phí nhân công	131.539.108.659	175.298.364.192
Chi phí khấu hao tài sản cố định	110.605.240.192	104.449.905.481
Chi phí dịch vụ mua ngoài	176.622.937.297	615.521.414.765
Chi phí khác bằng tiền	24.794.813.537	27.009.855.374
Cộng	2.981.684.061.162	2.260.483.034.907

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VII. Thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Phải thu / (phải trả)
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh	Phải thu khách hàng	22.156.770.730
		Phải trả người bán	75.546.203.638
		Bán hàng hoá	359.145.034.854
		Cung cấp dịch vụ	1.194.597.660
		Lợi nhuận được chia	2.780.886.961
		Mua hàng hoá	397.510.591.663
		Mua dịch vụ	267.033.593
Công ty TNHH HANWA SMC STEEL SERVICE HÀ NỘI	Công ty liên doanh	Phải thu khách hàng	-
		Phải thu	-
		Phải trả khác	-
		Bán hàng hoá	-
		Cung cấp dịch vụ	2.447.882.410
Công ty TNHH SMC TOAMI	Công ty liên doanh	Lợi nhuận được chia	2.252.943.000
		Phải thu khách hàng	132.000.000
		Người mua trả tiền trước	92.000.000
		Phải trả người bán	-
		Phải thu khác	-
		Mua hàng hoá	1.410.429.200
		Bán hàng hoá	6.469.875.405
Công ty TNHH HANWA Việt Nam	Cổ đông 20%	Cung cấp dịch vụ	505.438.994
		Phải thu khách hàng	190.714.544
		Phải trả người bán	70.015.557.352
		Bán hàng hoá	17.256.528.334
		Cung cấp dịch vụ	359.833.500
		Chiết khấu thanh toán	-
		Mua hàng hoá	44.565.120.294
Hanwa Co., Ltd	Cổ đông 20%	Mua dịch vụ	-
		Bán hàng hoá	2.028.637.588
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	Chủ tịch HĐQT	Phải trả khác	4.178.273.830
		Cần trừ công nợ	3.609.704.278

3. Thông tin khác

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023
Doanh thu Thuần	2.176.929.305.389	6.268.574.240.404
Lợi nhuận sau thuế	41.714.614.270	(517.492.241.631)

- Doanh thu Quý IV năm 2024 giảm 65% so với cùng kỳ năm 2023.
- Lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2024 tăng 43% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân do:

Sản lượng tiêu thụ & giá thép giảm so với Quý IV năm 2023

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu Thuần	8.924.161.549.541	13.701.576.034.586
Lợi nhuận sau thuế	48.513.793.377	(925.299.043.177)

- Lũy kế Doanh thu năm 2024 giảm 35% so với cùng kỳ năm 2023.
- Lũy kế Lợi nhuận sau thuế năm 2024 tăng 69% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân do:

- Thị trường thép vẫn còn nhiều khó khăn: Giá thép giảm, nhu cầu tiêu thụ trong nước kém do ngành bất động sản chưa thực sự ổn định, hồi phục ...ảnh hưởng xấu và trực tiếp đến Sản lượng, Doanh thu.
- Trong năm 2024 lợi nhuận sau thuế lỗ ít hơn năm trước chủ yếu đến từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính và chuyển nhượng tài sản mang lại.

Nguyễn Thị Thu Thủy
Người lập biểu

Nguyễn Văn Lâm
Kế toán trưởng



Đặng Huy Hiệp
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 04 năm 2025

★ ★ ★
C.P.